

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2025
CỦA PHƯỜNG KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 (Sau sắp xếp)			Dự toán điều chỉnh			Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách cấp xã	189.694	17.017	172.678	6.808	-	6.808	196.502	17.017	179.486
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	182.782	15.835	166.947	1.910	-	1.910	184.692	15.835	168.857
1	Chi đầu tư phát triển (**)	3.950	1.268	2.682				3.950	1.268	2.682
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-						-	-	-
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.950	1.268	2.682				3.950	1.268	2.682
2	Chi thường xuyên	175.176	14.567	160.609	1.910		1.910	177.086	14.567	162.519
	Trong đó:	-						-	-	-
a	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	85.074		85.074				85.074	-	85.074
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-						-	-	-
3	Dự phòng ngân sách	3.656		3.656				3.656	-	3.656
II	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.913	1.182	5.731	4.898	-	4.898	11.811	1.182	10.629
1	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	6.717	1.182	5.535	4.898	-	4.898	11.615	1.182	10.433
a	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.000		3.000				3.000	-	3.000
b	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	3.717	1.182	2.535	4.898	-	4.898	8.615	1.182	7.433
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	586	208	378				586	208	378
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	10	3	7				10	3	7
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	225		225				225	-	225
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	2.895	971	1.924				2.895	971	1.924
-	Kinh phí thực hiện công tác dịch vụ công ích đô thị	-			4.898		4.898	4.898	-	4.898
2	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương	196	-	196				196	-	196
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12		12				12	-	12
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	184		184				184	-	184

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025			Dự toán điều chỉnh			Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách cấp xã	62.147	7.535	54.612	(3.620)	-	(3.620)	58.527	7.535	50.992
1	Tổng chi cân đối ngân sách xã	60.883	7.139	53.744	(3.620)	-	(3.620)	57.263	7.139	50.124
1	Chi đầu tư phát triển (**)	13	-	13				13	-	13
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-				-	-	-
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	13	-	13				13	-	13
2	Chi thường xuyên	59.492	7.139	52.353	(3.620)	-	(3.620)	55.872	7.139	48.733
	Trong đó:	-	-	-				-	-	-
a	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.695	-	35.695	(3.500)		(3.500)	32.195	-	32.195
b	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-				-	-	-
3	Dự phòng ngân sách	1.378	-	1.378				1.378	-	1.378
II	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.264	396	868				1.264	396	868
1	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	789	396	393				789	396	393
a	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-				-	-	-
b	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	789	396	393				789	396	393
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	190	95	95				190	95	95
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cư tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	4	4	-				4	4	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	595	297	298				595	297	298
2	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương	475	-	475				475	-	475
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	65	-	65				65	-	65
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	410	-	410				410	-	410

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

·ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ ĐẮK HÀ
(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025			Dự toán điều chỉnh			Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách cấp xã	116.452	11.722	104.729	(1.081)	-	(1.081)	115.371	11.722	103.648
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	113.901	10.825	103.076	(1.081)	-	(1.081)	112.819	10.825	101.995
1	Chi đầu tư phát triển (**)	340	-	340				340	-	340
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-				-	-	-
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	340	-	340				340	-	340
2	Chi thường xuyên	111.282	10.781	100.501	(1.081)	-	(1.081)	110.201	10.781	99.420
	Trong đó:	-	-	-				-	-	-
a	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	64.807	-	64.807	(1.000)		(1.000)	63.807	-	63.807
b	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-				-	-	-
3	Dự phòng ngân sách	2.278	44	2.234				2.278	44	2.234
II	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	2.551	898	1.653				2.551	898	1.653
1	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	1.561	779	782				1.561	779	782
a	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-				-	-	-
b	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	285	190	95				285	190	95
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	285	190	95				285	190	95
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	-	-	-				-	-	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	-	-	-				-	-	-
2	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương	990	119	871				990	119	871
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	112	37	75				112	37	75
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	321	82	239				321	82	239
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	557	-	557				557	-	557
		-	-	-				-	-	-

[illegible]

DIỆU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ DẮK TỎ
(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phụ biểu số 02.09

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán tại quyết định 06/QĐ-UBND						Số điều chỉnh						Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh					
		Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán năm 2025			Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán năm 2025			Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán năm 2025		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách của xã	111.824	-	111.824	16.500	20.744	15.937	148.324	20.564	127.760	940	-	940	-	(1.818)	1.818	940	(1.818)	1.818
1	Tổng chi (còn đối ngân sách xã)	102.734	-	102.734	34.416	19.501	4.907	157.144	19.501	117.642	723	-	723	-	(1.841)	1.841	723	(1.841)	1.764
1	Chi đầu tư phát triển (*)	-	-	-	1.425	486	1.009	1.495	486	1.009	-	-	-	(39)	39	-	(39)	39	-
2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi từ nguồn đầu tư xã được cấp	-	-	-	1.495	486	1.009	1.495	486	1.009	-	-	-	(39)	39	-	(39)	39	-
2	Chi thường xuyên	96.302	-	96.302	32.393	18.877	13.496	131.696	18.897	112.799	723	-	723	-	(996)	996	723	(996)	1.719
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi trả công nhân viên, lương và phụ cấp	78.646	-	78.646	170	89	21	78.756	89	78.667	209	-	209	-	(13)	13	209	(13)	222
b	Chi trả công nhân viên công tác xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phòng ngừa bệnh	3.432	-	3.432	523	178	402	3.953	119	3.834	-	-	-	(6)	6	5.432	2.412	251	173
4	Bổ sung mặt tiền từ ngân sách cấp trên	9.809	-	9.809	2.991	1.041	1.029	11.106	1.042	10.118	217	-	217	-	(23)	23	164	9.366	2.091
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, dự án và	3.112	-	3.112	1.876	986	990	4.988	886	4.102	-	-	-	62	(62)	-	3.112	1.876	948
a	Bổ sung vốn và nghiệp vụ khác của xã, chính sách, nhiệm vụ	2.560	-	2.560	-	-	-	2.560	-	2.560	-	-	-	-	-	-	2.560	-	2.560
5	Bổ sung vốn và nghiệp vụ khác của xã, chính sách, nhiệm vụ	552	-	552	1.876	886	990	2.428	886	1.542	-	-	-	62	(62)	-	552	1.876	948
	Tổng kinh phí thực hiện (còn bù vào đơn vị xã để chi trả cho chương trình, mục tiêu và giao đặc thù khác trên địa bàn huyện Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Để bổ sung các chi tiêu của xã để đầu tư và hoạt động của các tổ chức xã hội năm 2025, định hướng các năm 2026)	552	-	552	-	-	-	552	-	552	-	-	-	-	-	-	552	-	552
	Tổng chi ngân sách của xã	-	-	-	188	67	128	128	63	128	-	-	-	63	(63)	-	188	126	62
	Chi phí thực hiện Nghị định số 33/2013/NĐ-CP và Chính phủ	-	-	-	356	157	199	356	157	199	-	-	-	-	-	-	356	157	199
	Kinh phí từ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	-	-	-	8	3	5	8	3	5	-	-	-	(1)	1	-	8	2	6
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh nội bộ của xã	-	-	-	1.324	662	662	1.324	662	662	-	-	-	-	-	-	1.324	662	662
2	Bổ sung mặt tiền từ ngân sách cấp trên	6.977	-	6.977	218	176	39	6.192	176	6.016	217	-	217	-	(39)	39	256	6.194	218
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ của lực lượng bảo vệ an ninh nội bộ	49	-	49	-	-	-	49	-	49	-	-	-	-	-	-	49	-	49
	Kinh phí thực hiện các giao văn bản theo	3.684	-	3.684	-	-	-	3.684	(6)	(6)	-	-	-	(6)	-	(6)	3.678	-	3.678
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh và khác	2.244	-	2.244	40	33	18	2.291	33	2.258	223	-	223	-	223	2.467	30	33	18
	Kinh phí từ các địa phương cấp trên	-	-	-	165	144	22	165	144	22	-	-	-	(39)	39	-	165	144	22

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ KON ĐAO
(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phụ biểu số 02/70

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán tại quyết định UBND						Số điều chỉnh						Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh					
		Dự toán chi ngân sách và để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp			Dự toán chi ngân sách và để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp			Dự toán chi ngân sách và để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách cấp xã	56.594	-	56.594	33.895	11.620	12.267	80.489	11.628	88.862	8.051	-	8.051	(0)	(237)	237	8.051	(237)	8.288
1	Tổng chi của nhà nước cấp xã	51.726	-	51.726	22.152	10.641	11.511	73.878	10.641	84.519	7.469	-	7.469	(210)	210	7.469	(210)	7.679	59.195
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	4	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	4	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi từ nguồn tài trợ và dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi thường xuyên	49.152	-	49.152	21.846	10.641	11.205	76.998	10.641	87.639	7.469	-	7.469	(210)	210	7.469	(210)	7.679	56.621
1	Trụ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi vận hành, bảo trì, sửa chữa và duy trì	39.104	-	39.104	85	25	60	39.189	-	39.189	7.470	-	7.470	(3)	3	7.473	(3)	7.874	46.974
b	Chi vận hành, khai thác công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự phòng ngân sách	2.574	-	2.574	382	-	382	2.876	-	2.876	-	-	-	-	-	-	-	-	2.574
3	Chi ngân sách khác	4.868	-	4.868	1.743	987	785	6.811	987	7.798	582	-	582	(6)	(28)	27	582	(28)	609
1	Chi ngân sách khác	2.265	-	2.265	1.224	700	524	3.430	700	4.130	-	-	-	(0)	58	(58)	58	(58)	1.285
a	Chi ngân sách khác	1.920	-	1.920	-	-	-	1.920	-	1.920	-	-	-	-	-	-	-	-	1.920
b	Chi ngân sách khác	285	-	285	1.224	700	524	1.510	700	2.210	-	-	-	(0)	58	(58)	58	(58)	285
	Chi ngân sách khác	174	-	174	-	-	-	174	-	174	-	-	-	-	-	-	-	-	174
	Chi ngân sách khác	-	-	-	189	126	63	189	126	315	-	-	-	(126)	126	-	(126)	126	189
	Chi ngân sách khác	-	-	-	277	192	85	277	192	469	-	-	-	(0)	85	(85)	85	(85)	277
	Chi ngân sách khác	-	-	-	6	6	-	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6
	Chi ngân sách khác	111	-	111	752	376	376	1.504	376	1.880	437	-	437	-	99	(99)	99	(99)	111
2	Chi ngân sách khác	2.663	-	2.663	819	387	432	3.182	387	3.569	592	-	592	(6)	6	586	(6)	586	3.245
	Chi ngân sách khác	37	-	37	-	-	-	37	-	37	-	-	-	-	-	-	-	-	37
	Chi ngân sách khác	1.463	-	1.463	-	-	-	1.463	-	1.463	457	-	457	-	-	-	457	-	1.920
	Chi ngân sách khác	1.163	-	1.163	-	-	-	1.163	-	1.163	125	-	125	-	2	(2)	123	-	1.288
	Chi ngân sách khác	-	-	-	512	282	230	792	230	1.022	-	-	-	(80)	80	-	(80)	80	512

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP NẾP CỦA XÃ ĐẮC SAO
(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 (Dự kiến, được sửa đổi theo U-BND ngày 18/7/2025)									Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh								
		Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sáp nhập			Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sáp nhập			Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2025		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách cấp xã	36.940	-	36.940	19.125	8.394	10.820	50.145	8.394	41.760	2.685	-	2.685	33.625	14.205	8.384	10.820	52.830	8.384
1	Tổng chi của đơn vị ngân sách xã	30.938	-	30.938	17.565	7.820	9.745	49.503	7.820	40.883	2.685	-	2.685	33.623	17.565	7.820	9.745	51.188	7.820
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo plan cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi trả nước, thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi mua sắm	39.345	-	39.345	17.183	7.820	9.363	47.533	7.820	39.713	2.685	-	2.685	33.023	17.183	7.820	9.363	50.216	7.820
4	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	22.090	-	22.090	60	36	22.150	36	22.114	1.995	-	-	1.995	24.015	60	36	24.145	36	24.109
5	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	398	-	398	372	-	26	970	-	970	-	-	-	358	372	-	970	-	970
6	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	2	-	2	1.640	364	876	1.622	364	876	-	-	-	2	1.640	364	876	1.622	364
7	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	-	-	-	1.417	619	798	1.417	619	798	-	-	-	-	1.417	619	798	1.417	619
8	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	-	-	-	1.417	619	798	1.417	619	798	-	-	-	-	1.417	619	798	1.417	619
10	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	-	-	-	334	184	150	334	184	150	-	-	-	-	334	184	150	334	184
11	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	-	-	-	4	4	-	4	4	-	-	-	-	-	4	4	-	4	-
12	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	-	-	-	1.079	432	647	1.079	432	647	-	-	-	-	1.079	432	647	1.079	432
13	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	2	-	2	223	145	78	325	145	80	-	-	-	2	223	145	78	325	145
14	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-
15	Chi mua sắm, sửa chữa, vận tải và vận chuyển	-	-	-	223	145	78	223	145	78	-	-	-	-	223	145	78	223	145

DIỆU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP XẾP CỦA XÃ ĐẮK TƠ KAN
(Theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Thập báo số 02/21

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 18/7/2025						Số điều chỉnh						Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh					
		Dự toán cấp huyện chuyển về và đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán năm 2025 (Sơ bộ)			Dự toán cấp huyện chuyển về và đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán năm 2025 (Sơ bộ)			Dự toán cấp huyện chuyển về và đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán năm 2025 (Sơ bộ)		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách cấp xã	42.100	-	42.100	14.953	7.205	8.748	58.054	7.205	50.849	3.893	-	3.893	45.964	-	45.964	15.953	7.205	8.748
1	Tổng chi ngân sách cấp xã	42.100	-	42.100	14.953	8.587	8.119	56.824	8.587	50.240	3.893	-	3.893	45.983	-	45.983	14.726	8.587	8.119
1	Chi để tư pháp (1%)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi để chi dự án đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi để quản lý tài sản công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phòng ngừa	41.276	-	41.276	14.413	6.587	7.826	55.649	6.587	49.062	3.893	-	3.893	45.159	-	45.159	14.413	6.587	7.826
a	Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi để quản lý tài sản công	31.116	-	31.116	60	27	33	31.176	27	31.149	3.118	-	3.118	34.234	-	34.234	60	27	33
3	Chi phòng ngừa	824	-	824	313	313	1.117	1.117	313	1.117	-	-	-	824	-	824	313	313	1.117
10	Chi ngân sách cấp xã	1	-	1	1.226	618	608	1.227	618	609	-	-	-	1	-	1	1.226	618	608
1	Chi ngân sách cấp xã	-	-	-	1.828	484	536	1.828	484	536	-	-	-	-	-	-	1.828	484	536
a	Chi ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi ngân sách cấp xã	-	-	-	1.020	484	536	1.020	484	536	-	-	-	-	-	-	1.020	484	536
c	Kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2021/QĐ-UBND của Chính phủ	-	-	-	231	127	104	231	127	104	-	-	-	-	-	-	231	127	104
d	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân xã	-	-	-	4	4	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	4	4	4
e	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho học sinh bảo vệ an ninh trật tự	-	-	-	745	353	412	745	353	412	-	-	-	-	-	-	745	353	412
f	Chi ngân sách cấp xã	1	-	1	206	134	72	207	134	73	-	-	-	1	-	1	206	134	72
g	Chi ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
h	Kinh phí tổ chức phòng ngừa	-	-	-	206	134	72	206	134	72	-	-	-	-	-	-	206	134	72

Phụ biểu số 02.73

DVT: triệu chứng

		Dự toán giai kỳ: Quyết định số 08/QĐ-ĐT/NĐ ngày 18/7/2025										Số liệu tính										Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh											
		Dự toán cấp huyện chuyển và số đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán UBND huyện (tổ) xã, thành phố giai năm 2025 và các cơ tự trước khi sáp nhập					Dự toán năm 2025 (Sau sáp nhập)					Dự toán cấp huyện chuyển và số đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán UBND huyện (tổ) xã, thành phố giai năm 2025 và các cơ tự trước khi sáp nhập					Dự toán năm 2025 (Sau sáp nhập)						
Nội dung chi		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bị cắt giảm	Kinh phí tồn dư thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bị cắt giảm	Kinh phí tồn dư thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bị cắt giảm	Kinh phí tồn dư thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bị cắt giảm	Kinh phí tồn dư thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bị cắt giảm	Kinh phí tồn dư thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bị cắt giảm	Kinh phí tồn dư thực hiện		
1	Tổng chi ngân sách cấp xã	45.231	-	45.231	16.852	7.185	9.747	42.079	7.185	34.894	3.322	-	3.322	-	46.543	16.852	7.185	42.079	7.185	34.894	3.322	-	3.322	46.543	16.852	7.185	42.079	7.185	34.894	3.322	-	3.322	
2	Tổng chi cấp ngân sách cấp xã	45.231	-	45.231	17.462	6.582	9.969	46.842	6.582	40.260	3.322	-	3.322	-	49.542	17.462	6.582	46.842	6.582	40.260	3.322	-	3.322	49.542	17.462	6.582	46.842	6.582	40.260	3.322	-	3.322	
3	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Chi vận hành theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Chi vận hành theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Chi thường trực	44.799	-	44.799	15.469	6.582	6.727	39.330	6.582	32.748	3.322	-	3.322	-	42.661	15.469	6.582	39.330	6.582	32.748	3.322	-	3.322	42.661	15.469	6.582	39.330	6.582	32.748	3.322	-	3.322	
8	Chi thường trực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	29.677	-	29.677	135	97	37	29.542	97	29.545	3.322	-	3.322	-	32.969	135	97	37	32.944	97	37	33.134	97	33.134	97	33.134	97	33.134	97	33.134	97	33.134	
10	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	929	-	929	323	323	1.241	-	323	1.241	-	-	-	929	323	323	1.241	-	323	1.241	-	-	929	323	323	1.241	-	323	1.241	-	-	929	
12	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Hương mức tiền và trợ cấp khác	-	-	-	-	-	1.992	464	626	1.092	464	626	-	-	1.092	464	626	1.092	464	626	-	-	1.092	464	626	1.092	464	626	1.092	464	626	1.092	464
14	Hương mức tiền và trợ cấp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Chi lương, tiền và trợ cấp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Chi lương, tiền và trợ cấp khác	-	-	-	-	-	1.992	464	626	1.092	464	626	-	-	1.092	464	626	1.092	464	626	-	-	1.092	464	626	1.092	464	626	1.092	464	626	1.092	464
17	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2024/NĐ-CP của Chính phủ	-	-	-	-	-	248	124	124	248	124	124	-	-	-	248	124	124	248	124	124	-	-	248	124	124	248	124	124	248	124	124	
18	Kinh phí thực hiện tập huấn, văn bản của đạo luật, Hội đồng nhân dân tỉnh	-	-	-	-	-	4	4	-	4	4	-	-	-	-	4	4	-	4	4	-	-	4	4	-	4	4	-	4	4	-	4	
19	Kinh phí thực hiện chi phí, chi phí sinh hoạt chi phí lương hoặc chi phí sinh hoạt chi phí	-	-	-	-	-	440	336	504	440	336	504	-	-	-	440	336	504	440	336	504	-	-	440	336	504	440	336	504	440	336	504	
20	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	118	59	59	118	59	59	-	-	-	118	59	59	118	59	59	-	-	118	59	59	118	59	59	118	59	59	
21	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
24	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
28	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
30	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
31	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
32	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
33	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
34	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
35	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
36	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
37	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
38	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
39	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
40	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
41	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
42	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
43	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
44	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
45	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
46	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
47	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
48	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
49	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
50	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
51	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
52	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
53	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
54	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
55	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
56	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
57	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
58	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
59	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
60	Chi chi phí quản lý chi nhánh của ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																					

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP NẾP CỦA XÃ NGANG RI
(Theo theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025: Quyết định số 08/CT-UBND ngày 18/7/2025									Sau điều chỉnh									Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh								
		Dự toán chi huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định						Dự toán năm 2025 (Sau sáp nhập)			Dự toán chi huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán năm 2025 (Sau sáp nhập)			Dự toán chi huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán năm 2025 (Sau sáp nhập)								
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí cấp thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí cấp thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí cấp thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí cấp thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí cấp thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí cấp thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí cấp thực hiện						
1	Tổng chi ngân sách địa phương	47.827	-	47.827	39.310	16.311	23.199	87.207	16.311	71.026	2.766	-	-	2.766	-	-	56.993	-	-	56.993	39.310	16.311	23.199	90.103	16.311	73.792		
2	Trợ cấp kinh phí cho xã	47.827	-	47.827	36.318	15.017	21.321	84.013	15.017	68.996	2.766	-	-	2.766	-	-	56.441	-	-	56.441	36.318	15.017	21.321	86.779	15.017	71.762		
3	Chi đầu tư phát triển (tỷ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Chi xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Chi đầu tư phát triển	46.783	-	46.783	35.568	13.017	20.551	83.333	13.017	67.616	2.766	-	-	2.766	-	-	49.551	-	-	49.551	32.568	13.017	20.551	85.099	13.017	70.082		
7	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	38.146	-	38.146	150	108	42	38.796	108	38.188	4.003	-	-	4.003	-	-	42.149	-	-	42.149	153	108	42	42.299	108	42.191		
9	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Chi phát triển văn hóa	910	-	910	770	-	770	1.680	-	1.680	-	-	-	-	-	-	910	-	-	910	770	-	770	1.680	-	1.680		
11	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	132	-	132	3.732	1.294	1.839	3.324	1.294	2.830	-	-	-	-	-	-	152	-	-	152	3.173	1.294	1.839	3.324	1.294	2.839		
12	Chi văn hóa, thể thao và du lịch theo quy định	-	-	-	2.566	884	1.702	2.566	884	1.702	-	-	-	-	-	-	2.566	-	-	2.566	884	1.702	2.566	884	1.702	-		
13	Chi văn hóa, thể thao và du lịch theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	-	-	-	5.586	664	1.702	2.586	664	1.702	-	-	-	-	-	-	2.586	-	-	2.586	664	1.702	2.586	664	1.702	-		
15	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	-	-	-	674	-	674	-	674	-	674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	674	-	674	-	674	-		
16	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	-	-	-	192	192	192	192	192	192	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192	192	192	192	192	-		
17	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	-	-	-	10	10	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	10	10	10	-		
18	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	-	-	-	1.278	692	846	1.538	692	846	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.278	692	846	1.538	692	846		
19	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	132	-	132	586	410	176	768	410	328	-	-	-	-	-	-	152	-	-	152	586	410	176	768	410	328		
20	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	132	-	132	-	-	-	152	-	152	-	-	-	-	-	-	152	-	-	152	-	-	-	152	-	152		
21	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	-	-	-	586	410	176	586	410	176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	586	410	176	586	410	176		

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ SÁ LOONG
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán giao tại Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 16/7/2025									Số tiền chênh									Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh								
		Dự toán cấp huyện chuyển và để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định						Dự toán năm 2025			Dự toán cấp huyện chuyển và để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán năm 2025			Dự toán cấp huyện chuyển và để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2025					
		Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã, thị trấn, khu cấp cấp						Dự toán năm 2025			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã, thị trấn, khu cấp cấp			Dự toán năm 2025			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã, thị trấn, khu cấp cấp			Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách cấp xã	31.445	-	31.445	17.409	8.978	8.431	48.653	8.978	39.675	316	-	316	-	4	(4)	316	19	297	31.761	-	31.761	17.499	8.981	8.427	49.169	8.997	40.172
1	Tổng chi của Hội người Việt Nam	28.404	-	28.404	16.638	8.599	8.049	45.642	8.599	36.451	316	-	316	-	36	(36)	316	36	280	28.720	-	28.720	16.674	8.625	8.013	45.358	8.625	36.733
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	25	25	-	25	25	-	-	-	-	-	(25)	5	-	(5)	5	-	-	-	25	25	-	25	25	-
b	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	25	25	-	25	25	-	-	-	-	-	(25)	5	-	(5)	5	-	-	-	25	25	-	25	25	-
c	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	25	25	-	25	25	-	-	-	-	-	(25)	5	-	(5)	5	-	-	-	25	25	-	25	25	-
2	Chi thường xuyên	27.126	-	27.126	16.314	8.584	7.770	41.668	8.584	32.884	316	-	316	-	31	(31)	316	31	285	27.442	-	27.442	16.314	8.595	7.749	41.776	8.595	33.180
	Trong đó:																											
a	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	18.903	-	18.903	100	66	34	19.123	66	19.057	(243)	-	(243)	0	20	(20)	(243)	20	(263)	18.720	-	18.720	100	66	74	18.580	66	18.794
b	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Chi phóng viên sách	1.278	-	1.278	279	279	-	1.557	-	1.557	-	-	-	-	10	(10)	-	10	(10)	1.278	-	1.278	279	279	-	269	1.557	10
d	Bổ sung ngân sách từ ngân sách cấp trên	3.041	-	3.041	300	300	-	3.341	300	3.422	-	-	-	-	(33)	33	-	(33)	33	3.041	-	3.041	370	356	414	3.011	372	3.439
e	Bổ sung ngân sách từ ngân sách cấp trên	-	-	-	723	362	362	723	362	362	-	-	-	-	(16)	16	-	-	-	723	-	723	366	372	723	362	362	362
a	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Bổ sung vốn từ nguồn thu và các chi phí chính sách, khuyến khích	-	-	-	723	362	362	723	362	362	-	-	-	-	(16)	16	-	-	-	723	-	723	366	372	723	362	362	362
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	-	-	-	141	71	71	141	71	71	-	-	-	-	(19)	19	-	-	-	141	-	141	53	88	141	71	71	71
	Kinh phí thực hiện tiếp xúc và tư vấn của Hội đồng nhân dân tỉnh	-	-	-	4	2	2	4	2	2	-	-	-	-	2	(2)	-	-	-	4	-	4	-	4	2	2	2	2
	Kinh phí mua sắm tài sản, chi phí vận hành và bảo trì thiết bị	-	-	-	578	289	289	578	289	289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	578	-	578	289	289	578	289	289	289
	Chi mua sắm tài sản văn phòng, trang thiết bị	3.041	-	3.041	47	27	20	3.088	27	3.061	-	-	-	-	(17)	17	-	(17)	17	3.041	-	3.041	47	27	27	3.088	18	3.078
	Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu và các dự án khác	-	-	-	27	-	20	-	20	-	-	-	-	-	10	(10)	-	10	(10)	-	-	20	10	10	-	20	10	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị khác	815	-	815	-	-	-	815	-	815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	815	-	815	-	-	-	815	-	815
	Kinh phí thực hiện các chương trình và dự án khác	2.226	-	2.226	-	-	-	2.226	-	2.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.226	-	2.226	-	-	-	2.226	-	2.226
	Kinh phí thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội	-	-	-	27	27	-	27	27	-	-	-	-	-	(27)	27	-	(27)	27	-	-	27	-	27	-	27	-	27

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP SẾP CỦA XÃ BÈN PÈK
(Xem theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán gốc tại Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 18/9/2025										Số điều chỉnh										Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh									
		Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán năm 2025					Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán năm 2025					Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định (điều chỉnh)					Dự toán năm 2025 điều chỉnh				
		Khai cấp cấp										Khai cấp cấp										Khai cấp cấp									
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bù đắp thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bù đắp thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bù đắp thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bù đắp thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí bù đắp thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện					
	Tổng chi ngân sách cấp xã	54.040	-	54.040	18.577	8.941	9.576	22.577	8.941	63.836	13.487	-	13.487	2.205	1.496	809	15.752	1.496	14.346	67.547	-	67.547	20.783	10.347	10.435	88.329	10.347	77.982			
	1 Tổng chi của Hội người Việt Nam	54.040	-	54.040	17.980	8.941	9.576	22.676	8.941	63.899	13.511	-	13.511	1.768	886	882	15.879	886	14.993	67.571	-	67.571	19.748	9.821	9.926	87.119	9.821	77.297			
	a Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	b Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	c Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	d Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	e Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	f Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	g Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	h Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	i Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	j Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	k Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	l Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	m Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	n Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	o Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	p Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	q Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	r Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	s Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	t Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	u Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	v Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	w Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	x Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	y Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	z Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	aa Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ab Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ac Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ad Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ae Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	af Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ag Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ah Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ai Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	aj Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ak Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	al Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	am Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	an Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ao Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ap Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	aq Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ar Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	as Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	at Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	au Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	av Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	aw Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ax Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ay Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	az Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	ba Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bb Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bc Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bd Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	be Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bf Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bg Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bh Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bi Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bj Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bk Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bl Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100			
	bm Chi đoàn xã, phường, thị trấn	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	-	-</																		

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SẴN SÁP XẾP CỦA XÃ SÁTH
(Kế toán Quốc định số 188/QĐ UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nội dung chi	Dự toán giao (t) địa phương định số 08/01-UBND ngày 18/7/2025									Số điều chỉnh									Dự toán sau điều chỉnh								
		Dự toán cấp huyện (Phòng, ban huyện) chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp			Dự toán năm 2025 (Sau sắp xếp)			Dự toán cấp huyện (Phòng, ban huyện) chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp			Dự toán năm 2025 (Sau sắp xếp)			Dự toán cấp huyện (Phòng, ban huyện) chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp			Dự toán năm 2025 (Sau sắp xếp)		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
-	Tổng chi ngân sách cấp xã	58.725	-	58.725	25.151	10.959	14.192	83.876	10.959	72.917	804	-	804	(1.244)	-	(1.244)	(440)	-	(440)	59.529	-	59.529	23.907	10.959	12.948	83.436	10.959	72.477
-	Tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản cấp xã	55.146	-	55.146	22.975	10.589	13.386	79.121	10.589	68.532	804	-	804	(1.244)	-	(1.244)	(440)	-	(440)	55.950	-	55.950	22.731	10.589	12.142	78.681	10.589	68.092
1	(a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản cấp xã	-	-	-	719	-	719	719	-	719	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	719	-	719	719	-	719
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Chi từ nguồn vốn tiền vay cấp xã	-	-	-	719	-	719	719	-	719	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	719	-	719	719	-	719
2	Chi thường xuyên cấp xã	55.146	-	55.146	21.588	10.589	10.999	76.734	10.589	66.145	(440)	-	(440)	-	-	(440)	-	-	(440)	54.706	-	54.706	21.588	10.589	10.999	76.294	10.589	65.705
-	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	36.556	-	36.556	13.523	7.413	6.111	50.109	7.413	42.696	6.111	-	6.111	(13.523)	(7.413)	(6.111)	(7.413)	(7.413)	-	42.696	-	42.696	-	-	-	42.696	-	42.696
b	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	200	-	200	-	-	200	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	200	-	-	-	200	-	200
3	Chi phòng ngừa rủi ro cấp xã	-	-	-	1.668	-	1.668	1.668	-	1.668	1.244	-	1.244	(1.244)	-	(1.244)	0	-	0	1.244	-	1.244	424	-	424	1.668	-	1.668
11	Bổ sung mục từ ngân sách cấp trên	3.579	-	3.579	1.176	370	806	4.755	370	4.385	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.579	-	3.579	1.176	370	806	4.755	370	4.385
1	Bổ sung mục từ ngân sách cấp tỉnh	100	-	100	1.103	370	733	1.203	370	833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	1.103	370	733	1.203	370	833
a	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	100	-	100	1.103	370	733	1.203	370	833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	1.103	370	733	1.203	370	833
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/QĐ-TT của Chính phủ	-	-	-	364	-	364	364	-	364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	364	-	364	364	-	364	
-	Chi đầu tư xây dựng công nghệ	100	-	100	-	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	100	-	100	
-	Kinh phí từ chương trình và dự án của địa phương nhân dân tích	-	-	-	6	3	3	6	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	3	3	6	3	3	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng trực tiếp an ninh trật tự ở cơ sở	-	-	-	733	367	366	733	367	766	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	733	367	366	733	367	766	
2	Bổ sung mục từ ngân sách trung ương	3.479	-	3.479	73	-	73	3.552	-	3.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.479	-	3.479	73	-	73	3.552	-	3.552
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an ninh giao thông	150	-	150	-	-	150	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	150	-	-	150	-	150	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	3.329	-	3.329	-	-	3.329	-	-	3.329	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.329	-	3.329	-	-	3.329	-	3.329	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất tiêu	-	-	-	73	-	73	73	-	73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73	-	73	73	-	73	

STT	Nội dung chi	Dự toán (tính trên danh sách) VND												Số đầu nhân				Dự toán sau điều chỉnh													
		Dự toán chi huyện chuyên về xã đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định						Dự toán năm 2025 (Sau sắp xếp)						Dự toán chi huyện chuyên về xã đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định						Dự toán năm 2025 (Sau sắp xếp)											
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện									
	Tổng chi ngân sách cấp xã	36.055	-	36.055	36.321	11.845	14.476	62.336	11.845	50.491	3.824	-	3.824	-	-	3.824	39.879	-	39.879	26.321	11.845	14.476	66.160	11.845	54.315	-	-	-	-	-	
	1 Tổng chi ngân sách cấp xã	31.236	-	31.236	25.465	11.366	14.078	56.881	11.366	45.514	8.223	-	8.223	-	-	8.223	36.459	-	36.459	25.465	11.366	14.078	64.904	11.366	53.537	-	-	-	-	-	
	1 Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	31	-	31	-	-	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31	-	31	-	31	-	-	-	-	-	-	
	1 Chi tư liệu, tư liệu văn hóa và tư liệu	-	-	-	31	-	31	-	-	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	2 Chi thường xuyên	32.595	-	32.595	24.922	11.366	13.555	52.516	11.366	44.150	8.223	-	8.223	-	-	8.223	38.118	-	38.118	24.922	11.366	13.555	61.739	11.366	52.373	-	-	-	-	-	
	2 Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.656	-	21.656	8.964	6.820	2.144	39.620	6.920	23.800	8.834	-	8.834	(8.964)	(6.820)	(2.144)	(136)	(6.820)	6.990	10.190	-	-	30.490	-	30.490	-	-	-	-	-	
	2 Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách	642	-	642	492	-	492	1.134	-	1.134	-	-	-	-	-	-	-	-	642	492	-	492	-	492	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	4.779	-	4.779	876	479	398	5.655	479	5.177	(4.399)	-	(4.399)	-	-	(4.399)	-	-	642	398	976	479	398	1.256	479	776	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	3 Dự phòng ngân sách cấp huyện	389	-	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-	-	-	-	389	389	723	407	317	1.183	407	697	-	-	-	-	-
	3 Dự phòng ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																			

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

STT		Nội dung và	Dự toán tổng quỹ được HĐND UBND										Số liệu thực										Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh									
			Dự toán cấp huyện chuyển từ và số liệu thực cấp huyện và theo quy định					Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố năm 2025 chi, chi trước khi cấp cấp					Dự toán cấp huyện chuyển từ và số liệu thực cấp huyện và theo quy định					Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố năm 2025 chi, chi trước khi cấp cấp					Dự toán năm 2025									
			Tổng cộng	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện	Kinh phí chi thực hiện										
1	Tổng chi ngân sách cấp xã	74.714	-	74.714	12.534	11.298	13.246	97.227	11.245	89.986	415	-	415	415	641	980	641	319	75.118	-	75.118	12.579	11.259	13.156	96.187	88.738						
2	Tổng chi chi trả ngân sách xã	73.981	-	73.981	11.223	10.772	10.879	93.212	10.772	82.441	415	-	415	-	97	318	318	71.216	72.116	-	72.116	11.422	10.868	10.553	93.517	88.749						
3	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	28	-	9	13	-	20	-	-	-	-	-	-	-	25	-	-	25	-	28	23	-	28						
4	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
5	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
6	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
7	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
8	Tổng chi	76.127	-	76.127	28.917	16.768	71.216	91.687	16.768	88.749	415	-	415	-	97	318	318	75.118	76.127	-	76.127	28.917	16.800	16.257	91.499	10.888						
9	Chi trả chi phí quản lý	52.331	-	52.331	126	27	65	52.457	27	52.459	31	-	31	-	-	-	31	52.363	52.363	-	52.363	126	57	68	52.489	51						
10	Chi trả chi phí quản lý	1.479	-	1.479	447	48	378	2.113	48	2.160	-	-	-	-	-	-	-	2.113	2.113	-	2.113	447	48	378	2.113	48						
11	Chi trả chi phí quản lý	2.713	-	2.713	1.112	517	994	4.025	517	3.508	-	-	-	-	445	445	445	2.813	2.813	-	2.813	1.112	564	597	4.070	961						
12	Chi trả chi phí quản lý	2.561	-	2.561	1.112	517	994	3.673	517	3.156	-	-	-	-	411	411	411	2.561	2.561	-	2.561	1.112	516	587	3.673	516						
13	Chi trả chi phí quản lý	1.890	-	1.890	1.890	-	-	1.890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.890	1.890	-	1.890	-	-	-	-	1.890						
14	Chi trả chi phí quản lý	320	-	320	-	-	320	-	-	320	-	-	-	-	-	-	-	320	320	-	320	-	-	-	-	320						
15	Chi trả chi phí quản lý	1.570	-	1.570	-	-	1.570	-	-	1.570	-	-	-	-	-	-	-	1.570	1.570	-	1.570	-	-	-	-	1.570						
16	Chi trả chi phí quản lý	471	-	471	1.112	517	786	1.743	517	1.226	-	-	-	-	411	411	411	471	471	-	471	1.112	516	587	1.743	516						
17	Chi trả chi phí quản lý	262	-	262	93	170	292	97	170	-	-	-	-	-	-	-	-	262	262	-	262	93	170	292	93	170						
18	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	2	-	4	-	2	4	-	-	-	-	41	41	41	1	1	-	1	3	6	1	3	6						
19	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
20	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
21	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
22	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
23	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
24	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
25	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
26	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
27	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
28	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
29	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
30	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
31	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
32	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
33	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
34	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
35	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
36	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
37	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
38	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
39	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
40	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
41	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
42	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
43	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
44	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
45	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
46	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
47	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
48	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
49	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
50	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
51	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
52	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
53	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
54	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
55	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
56	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
57	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
58	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
59	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
60	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
61	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
62	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
63	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
64	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
65	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
66	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
67	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
68	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
69	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
70	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
71	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
72	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
73	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
74	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
75	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
76	Chi trả chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-														

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SƠ SÁP NẾP CỦA XÃ ĐẮK RỪNG
(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Rừng, huyện Đắk Rông, tỉnh Đắk Nông)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán (t) quyết định 2/2024 UBND xã										Dự toán (t) quyết định 2/2024 UBND xã										Dự toán (t) quyết định 2/2024 UBND xã										Dự toán (t) quyết định 2/2024 UBND xã										
		Dự toán cấp huyện chuyển và xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán năm 2025					Dự toán cấp huyện chuyển và xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán năm 2025					Dự toán cấp huyện chuyển và xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán năm 2025					Dự toán cấp huyện chuyển và xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán năm 2025					
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện					
1	Tổng chi ngân sách cấp xã	44.826	-	44.826	15.899	8.205	7.693	60.519	8.205	52.313	151	-	-	151	-	-	-	44.971	-	44.971	15.899	8.205	7.693	60.670	8.205	52.465	-	-	-	151	-	-	44.971	-	44.971	15.899	8.205	7.693	60.821	8.205	52.616	
2	Tổng chi cấp đầu tư ngân sách xã	42.515	-	42.515	14.908	7.846	6.962	57.423	7.846	49.577	151	-	-	151	-	-	-	42.666	-	42.666	14.908	7.846	6.962	57.574	7.846	49.728	-	-	-	151	-	-	42.666	-	42.666	14.908	7.846	6.962	57.725	7.846	49.879	
3	Chi đầu tư phát triển (100)	-	-	-	20	-	20	-	20	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-	-	-	20	
4	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Chi tư vấn giám sát theo cơ chế đặc thù	-	-	-	20	-	20	-	20	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-	-	-	20		
6	Chi đầu tư khác	40.840	-	40.840	14.878	7.756	6.822	55.417	7.756	47.661	151	-	-	151	-	-	-	40.991	-	40.991	14.878	7.756	6.822	55.568	7.756	47.819	-	-	-	151	-	-	40.991	-	40.991	14.878	7.756	6.822	55.719	7.756	47.970	
7	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Chi tư vấn giám sát theo cơ chế đặc thù	29.326	-	29.326	126	57	69	29.452	57	29.395	-	-	-	-	-	-	-	29.326	-	29.326	126	57	69	29.452	57	29.395	-	-	-	-	-	-	29.326	-	29.326	126	57	69	29.452	57	29.395	
9	Chi tư vấn giám sát khác theo cơ chế đặc thù	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Chi tư vấn giám sát khác theo cơ chế đặc thù	1.673	-	1.673	111	190	121	1.824	190	1.634	-	-	-	-	-	-	-	1.673	-	1.673	111	190	121	1.824	190	1.634	-	-	-	-	-	-	1.673	-	1.673	111	190	121	1.824	190	1.634	
11	Bổ sung cấp đầu tư ngân sách cấp trên	2.305	-	2.305	791	260	531	2.996	260	2.736	-	-	-	-	-	-	-	2.305	-	2.305	791	260	531	2.996	260	2.736	-	-	-	-	-	-	2.305	-	2.305	791	260	531	2.996	260	2.736	
12	Bổ sung cấp đầu tư ngân sách cấp trên	2.305	-	2.305	791	260	531	2.996	260	2.736	-	-	-	-	-	-	-	2.305	-	2.305	791	260	531	2.996	260	2.736	-	-	-	-	-	-	2.305	-	2.305	791	260	531	2.996	260	2.736	
13	Bổ sung cấp đầu tư ngân sách cấp trên	1.835	-	1.835	-	-	-	1.835	-	1.835	-	-	-	-	-	-	-	1.835	-	1.835	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.835	-	1.835	-	-	-	-	-	
14	Người thu tiền sử dụng đất theo cơ chế đặc thù	311	-	311	-	-	-	311	-	311	-	-	-	-	-	-	-	311	-	311	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	311	-	311	-	-	-	-	-	-	
15	Người thu tiền sử dụng đất theo cơ chế đặc thù	1.524	-	1.524	-	-	-	1.524	-	1.524	-	-	-	-	-	-	-	1.524	-	1.524	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.524	-	1.524	-	-	-	-	-	-	
16	Người thu tiền sử dụng đất theo cơ chế đặc thù	767	-	767	791	260	531	1.351	760	898	-	-	-	-	-	-	-	767	-	767	791	260	531	1.351	760	898	-	-	-	-	-	-	767	-	767	791	260	531	1.351	760	898	
17	Chi tư vấn giám sát theo cơ chế đặc thù	-	-	-	193	-	193	-	193	-	193	-	-	-	-	-	-	-	-	-	193	-	193	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	193	-	193	-	-	-	-	-	-
18	Kinh phí đầu tư theo dự toán số 10/2023/QĐ-UBND của UBND xã	-	-	-	138	11	117	-	138	41	117	-	-	-	-	-	-	-	-	138	41	117	158	41	117	-	-	-	-	-	-	-	138	41	117	158	41	117	-	-	-	
19	Kinh phí đầu tư theo dự toán số 10/2023/QĐ-UBND của UBND xã	-	-	-	4	1	3	-	4	1	3	-	-	-	-	-	-	-	-	4	1	3	4	1	3	-	-	-	-	-	-	-	4	1	3	4	1	3	-	-	-	
20	Kinh phí đầu tư theo dự toán số 10/2023/QĐ-UBND của UBND xã	261	-	261	-	-	-	261	-	261	-	-	-	-	-	-	-	261	-	261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	261	-	261	-	-	-	-	-	-	
21	Tổng chi ngân sách cấp xã	106	-	106	436	218	218	84	218	324	-	-	-	-	-	-	-	106	-	106	436	218	218	84	218	324	-	-	-	-	-	-	106	-	106	436	218	218	84	218	324	
22	Tổng chi ngân sách cấp xã	103	-	103	-	-	-	103	-	103	-	-	-	-	-	-	-	103	-	103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103	-	103	-	-	-	-	-	-
23	Kinh phí đầu tư theo dự toán số 10/2023/QĐ-UBND của UBND xã	103	-	103	-	-	-	103	-	103	-	-	-	-	-	-	-	103	-	103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103	-	103	-	-	-	-	-	-

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ MÃNG ĐEN
(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu chứng

[illegible]

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 (Sau vấp vớt)			Dự toán điều chỉnh			Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện
-	Tổng chi ngân sách cấp xã	92.850	15.585	77.265	(1.377)	-	(1.377)	91.473	15.585	75.888
I	Tổng chi cần đối ngân sách xã	86.127	14.621	71.506	(1.377)	-	(1.377)	84.750	14.621	70.129
a	Chi đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi thường xuyên	81.552	14.621	66.931	(1.377)	-	(1.377)	82.478	14.621	67.554
-	Trang bị:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	38.166	132	38.034	(1.843)	-	(1.843)	36.323	132	36.191
c	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f	Dự phòng ngắn hạn	2.575	-	2.575	-	-	-	2.575	-	2.575
II	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.723	965	5.759	-	-	-	6.723	965	5.759
I	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	4.593	591	4.002	-	-	-	4.593	591	4.002
a	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Bổ sung vào sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	4.593	591	4.002	-	-	-	4.593	591	4.002
-	Ứng dụng khoa học công nghệ	55	-	55	-	-	-	55	-	55
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	6	4	2	-	-	-	6	4	2
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Kon Plông do hộ thu so với dự toán năm 2024	3.455	-	3.455	-	-	-	3.455	-	3.455
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	1.030	587	443	-	-	-	1.030	587	443
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn, tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tỉnh đến năm 2025, diện hướng đến năm 2030	47	-	47	-	-	-	47	-	47
2	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương	2.130	373	1.756	-	-	-	2.130	373	1.756
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	25	-	25	-	-	-	25	-	25
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	94	-	94	-	-	-	94	-	94
-	Kinh phí bồi dưỡng viên chức thêm	209	-	209	-	-	-	209	-	209
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	1.367	-	1.367	-	-	-	1.367	-	1.367
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	435	373	62	-	-	-	435	373	62

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ KON PLONG
(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 (Sau sắp xếp)			Dự toán điều chỉnh			Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến hết ngày 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách cấp xã	86.611	14.609	72.002	2.360		2.360	88.971	14.609	74.362
I	Tổng chi cần đối ngân sách xã	78.092	12.887	65.205	2.360		2.360	80.452	12.887	67.565
1	Chi đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-		-	-	-	-
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	-	-	-	-		-	-	-	-
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-		-	-	-	-
2	Chi thường xuyên	78.092	12.768	65.324	2.360		2.360	77.897	12.768	65.129
	Trang bị	-	-	-	-		-	-	-	-
a	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao, y tế	32.710	132	32.578	1.762		1.762	34.472	132	34.340
b	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	-	-		-	-	-	-
3	Dự phòng ngân sách	2.555	119	2.436				2.555	119	2.436
II	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	8.519	1.722	6.797				8.519	1.722	6.797
I	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	5.457	1.447	4.010				5.457	1.447	4.010
a	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	-	-	-				-	-	-
b	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	5.457	1.447	4.010				5.457	1.447	4.010
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	950	950	-				950	950	-
-	Ứng dụng khoa học công nghệ	55	-	55				55	-	55
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	6	6	-				6	6	-
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Kon Plong cơ lập thu so với dự toán năm 2024	3.455	-	3.455				3.455	-	3.455
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	991	491	500				991	491	500
2	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương	3.062	275	2.787				3.062	275	2.787
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an ninh giao thông	25	-	25				25	-	25
-	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	94	-	94				94	-	94
-	Kinh phí liên chế giáo viên tăng thêm	311	-	311				311	-	311
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	2.357	-	2.357				2.357	-	2.357
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	275	275	-				275	275	-
		-	-	-				-	-	-

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 SAU SÁP XẾP CỦA XÃ ĐẮK LONG
(Theo theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán giao tại Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 18/7/2025									Số điều chỉnh						Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh																				
		Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định									Dự toán UBND huyện, thị xã, thành phố giao năm 2025 cho các xã trước khi sáp nhập						Dự toán năm 2025						Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định (Số điều chỉnh)						Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh								
		Tổng cộng			Kinh phí đã thực hiện			Kinh phí tiếp tục thực hiện			Tổng cộng			Kinh phí đã thực hiện			Kinh phí tiếp tục thực hiện			Tổng cộng			Kinh phí đã thực hiện			Kinh phí tiếp tục thực hiện			Tổng cộng			Kinh phí đã thực hiện			Kinh phí tiếp tục thực hiện		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện						
	Tổng chi ngân sách cấp xã	30.862	-	30.862	11.819	5.436	6.384	31.924	5.436	35.566	7.189	-	7.189	423	188	234	7.612	188	7.425	37.791	-	37.791	11.442	5.624	5.818	48.633	5.624	43.009									
1	Tổng chi của địa phương khác	30.862	-	30.862	10.715	5.347	5.369	30.917	5.347	35.571	7.109	-	7.109	50	(21)	71	7.599	(21)	7.578	37.111	-	37.111	10.966	5.325	5.640	48.076	5.325	42.751									
1	Chi đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Chi ngân sách từ nguồn xã, huyện cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Chi ngân sách từ nguồn xã, huyện cấp	27.016	-	27.016	10.701	5.347	5.353	30.717	5.347	34.371	7.095	-	7.095	50	(21)	71	7.543	(21)	7.522	36.111	-	36.111	10.711	5.325	5.426	48.682	5.325	43.357									
3	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Cấp và nhiệm vụ giao theo chức năng và nhiệm vụ cấp huyện	28.094	-	28.094	20	3	17	28.114	3	28.111	222	-	222	-	-	-	222	-	222	28.316	-	28.316	26	3	17	28.336	3	28.334									
3	Cấp và nhiệm vụ giao theo chức năng và nhiệm vụ cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Cấp và nhiệm vụ giao theo chức năng và nhiệm vụ cấp huyện	966	-	966	214	-	214	1.200	-	1.200	14	-	14	-	-	-	14	-	14	1.060	-	1.060	214	-	214	1.214	-	1.214									
10	Hỗ trợ ngân sách từ nguồn khác cấp trên	-	-	-	174	85	15	194	85	15	80	-	80	333	218	163	453	218	243	80	-	80	477	269	178	657	269	388									
11	Hỗ trợ ngân sách từ nguồn khác cấp tỉnh	-	-	-	104	85	15	164	28	25	80	-	80	343	183	163	423	188	247	80	-	80	447	269	178	627	269	358									
a	Hỗ trợ ngân sách từ địa phương khác cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
b	Hỗ trợ ngân sách từ nguồn khác cấp tỉnh	-	-	-	104	85	15	164	82	15	80	-	80	343	183	163	423	188	247	80	-	80	447	269	178	627	269	358									
-	Kinh phí chi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	2	2	-	-	-	2	2	-	2	2	-	-	-	-	-						
-	Kinh phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	30	30	-	-	-	30	30	-	30	30	-	-	-	-	-						
-	Kinh phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	30	30	-	-	-	30	30	-	30	30	-	-	-	-	-						
2	Hỗ trợ ngân sách từ ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(15)	(15)	(15)	(15)	(15)	-	-	-	50	50	-	50	50	-	-	-	-	-						
-	Kinh phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	30	30	-	-	-	30	30	-	30	30	-	-	-	-	-						

BIỂU CHỈNH DỮ LIỆU CHỈ SỐ SÁCH ĐỊA HƯỞNG NĂM 2015 SẴN SẴP XẾP CỦA XÃ MỎ RAI
(theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán tại quyết định HĐND UBND										Số liệu thực					Dự toán sau điều chỉnh																													
		Dự toán cấp huyện (chưa trừ và đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định)					Dự toán UBND huyện (chưa trừ và đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định)					Dự toán năm 2015 (chưa sắp xếp)					Dự toán cấp huyện chuyển về và đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán UBND huyện (chưa trừ và đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định)					Dự toán năm 2015 (chưa sắp xếp)					Dự toán cấp huyện chuyển về và đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định					Dự toán UBND huyện (chưa trừ và đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định)					Dự toán năm 2015 (chưa sắp xếp)				
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện									
	Tổng chi ngân sách cấp xã	31.628	-	31.628	12.861	6.495	6.366	44.289	6.495	37.794	(158)	-	(158)	-	(158)	-	(158)	31.676	-	31.676	12.861	6.495	6.366	44.131	6.495	37.636																				
1	Tổng chi các chi ngân sách xã	(3.216)	-	25.216	12.199	6.296	5.912	37.324	6.296	31.028	642	-	642	-	642	-	642	25.958	-	25.958	12.149	6.296	5.912	37.066	6.296	31.676																				
2	Chi đầu tư phát triển (*)	-	-	-	500	483	17	500	483	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	483	17	500	483	17																				
3	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định	-	-	-	500	483	17	500	483	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	483	17	500	483	17																				
4	Chi đầu tư xây dựng cơ bản ngoài quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																				
5	Chi tư vấn chuyên gia	24.728	-	24.728	11.118	5.813	5.305	36.877	5.813	31.064	642	-	642	-	642	-	642	23.162	-	23.162	11.118	5.813	5.305	36.119	5.813	36.486																				
6	Tổng chi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																				
7	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	16.296	-	16.296	-	-	-	16.296	-	16.296	1.568	-	1.568	-	1.568	-	1.568	17.864	-	17.864	-	-	-	-	-	17.864																				
8	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																				
9	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	496	-	496	258	-	238	754	-	754	-	-	-	-	-	-	496	-	496	258	-	238	754	-	754																					
10	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																				
11	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	6.412	-	6.412	553	199	354	6.265	199	6.066	(189)	-	(189)	-	(189)	-	(189)	5.812	-	5.812	553	199	354	6.165	199	6.066																				
12	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	200	-	200	567	199	368	707	199	508	-	-	-	-	-	-	200	-	200	567	199	368	707	199	508																					
13	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																				
14	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	200	-	200	567	199	368	707	199	508	-	-	-	-	-	-	200	-	200	567	199	368	707	199	508																					
15	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																				
16	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	290	-	290	-	-	-	290	-	290	-	-	-	-	-	-	290	-	290	-	-	-	-	-	-	290																				
17	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																				
18	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	-	-	-	109	-	109	109	-	109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	109	-	109	109	-	109																				
19	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																				
20	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	-	-	-	2	1	1	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	1	2	1	1																				
21	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	-	-	-	396	198	198	396	198	198	145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	396	198	198	396	198	198																				
22	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																				
23	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	6.212	-	6.212	46	-	46	6.258	-	6.258	(196)	-	(196)	-	(196)	-	(196)	5.412	-	5.412	46	-	46	5.458	-	5.458																				
24	Chi chi trả bồi thường, chi chi trả bồi thường và chi chi trả bồi thường	6.212	-	6.212	46	-	46	6.258	-	6.258	(196)	-	(196)	-	(196)	-	(196)	5.412	-	5.412	46	-	46	5.458	-	5.458																				

[illegible]